

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ B
TỈNH BẮC NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 45/2019/HNGĐ-ST

Ngày 10/10/2019

Về việc Ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B, TỈNH BẮC NINH**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nhân

Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Sâm và ông Đào Đức Phú.

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Việt Anh – Thư ký Tòa án

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mai Anh - Kiểm sát viên sơ cấp.

Ngày 10 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bắc Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 216/2019/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 5 năm 2019 về việc “Ly hôn, tranh chấp việc nuôi con và chia tài sản ” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 50/2019/QĐXX-ST ngày 11 tháng 9 năm 2019 giữa:

Nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn D, sinh năm 1989. Có mặt;

Địa chỉ: Thôn Sơn Trung, xã N, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh;

Bị đơn: Chị Trần Thị L, sinh năm 1989. Có mặt;

Địa chỉ : Xưởng A , Công ty TNHH VDS khu công nghiệp Quê Võ 1, phường V, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh (Mã thuế: 6843)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan : Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1964 và ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1963 (Cùng vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn Sơn Trung, xã N, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện đề ngày 02/4/2019 , bản tự khai và lời khai tại Tòa án, anh Nguyễn Văn D trình bày: Anh D kết hôn với chị Trần Thị L vào ngày 25/8/2011. Trước khi kết hôn anh chị có tìm hiểu, tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã N, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh. Sau khi kết hôn chị L về chung sống với anh D ngay. Vợ chồng chung sống cùng gia đình anh D tại thôn Sơn Trung, xã N, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh, khoảng một năm thì vợ chồng ra ăn riêng, ở riêng trên nhà đất do bố mẹ anh D tạo dựng.

Cuộc sống chung vợ chồng hòa thuận hạnh phúc đến đầu năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do chị L không chăm lo cuộc chung vợ chồng. Anh D góp ý, chị L không tiếp thu. Vì vậy, vợ chồng có đánh cãi chửi nhau. Đến tháng 11/2018 chị L đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ sinh sống. Trong thời gian chị L về nhà bố mẹ đẻ anh D có nhiều lần đến gọi chị L về chung sống đoàn tụ nhưng chị L không đồng ý. Đến nay anh D nhận thấy vợ chồng không còn tình cảm. Anh D xin ly hôn chị L.

Vợ chồng có 02 con chung là Nguyễn Trung T, sinh ngày 15/9/2012 và Nguyễn Văn Quang Đ, sinh ngày 02/6/2016. Hiện cháu T do anh D trực tiếp nuôi dưỡng, còn chị L đang nuôi dưỡng cháu Đ. Ly hôn anh D đề nghị giữ nguyên hiện trạng nuôi con, không yêu cầu giải quyết về vấn đề cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung vợ chồng, anh D thừa nhận trong thời gian vợ chồng chung sống có xây dựng được một nhà 02 tầng diện tích xây dựng một sàn là 80m² trong đó tầng một xây dựng năm 2012, tầng hai lợp tôn xây dựng năm 2015, giá trị công trình là khoảng 150.000.000 đồng. Ngoài ngôi nhà trên, vợ chồng không có tài sản gì khác

Tại bản tự khai, biên bản ghi lời khai chị L xác nhận lời trình bày của anh D về thời gian kết hôn, chung sống cùng nhau. Theo chị L nguyên nhân do vợ chồng không thống nhất về cách chăm sóc, nuôi dạy con nên thường xuyên đánh cãi chửi nhau. Mặt khác, vợ chồng còn không tin tưởng nhau trong chi tiêu kinh tế gia đình. Mâu thuẫn vợ chồng kéo dài đến tháng 10/2018 chị L đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ sinh sống. Một tháng sau, anh D đã gọi chị L về vợ chồng đoàn tụ nhưng tình cảm vợ chồng không cải thiện vẫn thường xuyên đánh cãi chửi nhau. Vì vậy, chị L đã quyết định ly thân anh D, không chung sống cùng anh D từ tháng 11/2018. Đến nay, anh D xin ly hôn, chị L đồng ý ly hôn.

Vợ chồng có 02 con chung là Nguyễn Trung T, sinh ngày 15/9/2012 và Nguyễn Văn Quang Đ, sinh ngày 02/6/2016. Hiện cháu Thành do anh D trực tiếp nuôi dưỡng, còn chị L đang nuôi dưỡng cháu Đ. Ly hôn chị L đề nghị giữ nguyên hiện trạng nuôi con, không yêu cầu giải quyết về vấn đề cấp dưỡng nuôi con.

Năm 2012 vợ chồng có xây một nhà trần diện tích 80m² trên thửa đất khoảng 720m² của bố mẹ anh D tại thôn Sơn Trung, xã N. Thửa đất này đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Nguyễn Văn K, bà Nguyễn Thị H. Tại thời điểm xây dựng bố mẹ đẻ anh D có cho 9.000 viên gạch xây móng. Toàn bộ tiền xây dựng nhà do vợ chồng bỏ ra gồm có tiền do vợ chồng tích góp được là 175.500.000 đồng, tiền bán 05 chỉ vàng do bố mẹ chị L cho khi cưới anh D và tiền đi vay 10.000.000 đồng. Tổng chi phí khoảng 215.000.000 đồng. Đến năm 2015 vợ chồng hoàn thiện phần cửa và xây tầng hai lợp tôn, chi phí khoảng 100.000.000 đồng. Chị L đề nghị chia đôi giá trị ngôi nhà này. Chị L đề anh D

tiếp tục quản lý ngôi nhà này nhưng phải trích trả chị L $\frac{1}{2}$ trị giá ngôi nhà. Đối với những tài sản khác chị L không yêu cầu xem xét giải quyết.

Bà H trình bày: Năm 2011 vợ chồng bà cưới hồi chị L cho D con trai ông bà, sau ngày cưới vợ chồng D, L về sống chung cùng gia vợ chồng bà H. Khoảng một tháng sau ngày cưới vợ chồng bà H cho vợ chồng D, L ra ở riêng trên ngôi nhà cấp 4 lớp Proximang do vợ chồng bà H xây dựng trên thửa đất số 25 tờ bản đồ số 28, diện tích 614m² của vợ chồng bà H tại thôn Sơn Trung, xã N, thành phố B. Năm 2012 vợ chồng D, L phá nhà cũ xây nhà mới 01 tầng. Năm 2015 hoàn thiện phần cửa và xây tầng hai lớp tôn, hiện tại ngôi nhà vẫn chưa sơn. Khi vợ chồng D, L xây nhà năm 2012 vợ chồng bà H có cho toàn bộ gạch xây. Nay D, L ly hôn bà H không yêu cầu đối với số gạch đã cho vợ chồng D, L.

Tại phiên tòa hôm nay: Anh D vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và lời trình bày tại Tòa án. Anh D xin được ly hôn chị L. Anh D đề nghị giữ nguyên hiện trạng nuôi con, vấn đề cấp dưỡng nuôi con không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với ngôi nhà do vợ chồng xây dựng trong thời gian chung sống, theo anh D vợ chồng chỉ bỏ ra là 150.000.000 đồng. Bởi lẽ anh là người trực tiếp xây dựng, mua nguyên vật liệu. Anh D cho rằng Hội đồng thẩm định đưa ra giá trị còn lại của ngôi nhà là 324.788.000 đồng là hoàn toàn phù hợp với thực tế hiện nay nhưng không phù hợp với số tiền vợ chồng anh đã xây dựng tại thời điểm năm 2012 và 2015. Anh D không yêu cầu định giá lại.

Chị L đồng ý ly hôn, về vấn đề con chung chị L đồng ý với đề nghị của anh D. Vấn đề tài sản chung chị L đề nghị chia đôi ngôi nhà 02 tầng vợ chồng xây dựng trên thửa đất của ông K bà H. Chị L để anh D tiếp tục sở hữu ngôi nhà nhưng phải trích trả chênh lệch cho chị L bằng tiền bằng $\frac{1}{2}$ trị giá ngôi nhà này.

Ông K, bà H vắng mặt tại phiên tòa.

Đại diện VKSND thành phố B phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án như sau:

Về tố tụng: Cả Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và nguyên đơn, bị đơn đều chấp hành đúng những quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, riêng người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không chấp hành đúng quy định, vắng mặt trong các phiên họp và phiên tòa.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 51, Điều 55, Điều 59; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật hôn nhân gia đình. Công nhận việc thỏa thuận thuận tình ly hôn giữa anh D và chị L. Công nhận sự thỏa thuận về con chung anh D tiếp tục nuôi con chung là Nguyễn Trung T, sinh ngày 12/9/2012. Chị L tiếp

tục nuôi dưỡng con chung là Nguyễn Văn Quang Đ , sinh ngày 02/6/2016. Vấn đề cấp dưỡng nuôi con không yêu cầu giải quyết nên không xem xét giải quyết.

Giao cho anh D sở hữu ngôi nhà 02 tầng diện tích 158,68m² xây trên thửa đất số 25, tờ bản đồ số 28, diện tích 614m² của ông K bà H tại thôn Sơn Trung, xã N, thành phố B được Tòa án xác định có tổng trị giá là 324.788.000 đồng. Anh D tiếp tục quản lý sử dụng ngôi nhà này nhưng phải trích trả cho chị L tiền chênh lệch về tài sản là 162.394.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

Anh Nguyễn Văn D và chị Trần Thị L kết hôn với nhau ngày 25/8/2011, trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã N, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh, như vậy là hôn nhân hợp pháp.

Cuộc sống chung vợ chồng chỉ hòa thuận hạnh phúc đến đầu năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng không còn tin tưởng lẫn nhau về vấn đề kinh tế và không cùng quan điểm trong việc giáo dục con chung nên thường xuyên đánh cãi chửi nhau . Vợ chồng đã ly thân từ tháng 11/2018. Anh Dũng xin ly hôn chị Lan đồng ý ly hôn . Cần ghi nhận việc thuận tình ly hôn giữa anh Dũng và chị Lan.

Vợ chồng có 02 con chung là Nguyễn Trung T, sinh ngày 15/9/2012 và Nguyễn Văn Quang Đ, sinh ngày 02/6/2016. Hiện cháu T do anh D trực tiếp nuôi dưỡng, còn chị L đang nuôi dưỡng cháu Đ. Anh D chị L thống nhất giữ nguyên hiện trạng nuôi con, không yêu cầu giải quyết về vấn đề cấp dưỡng nuôi con. Vì vậy ghi nhận việc thỏa thuận về con chung anh D nuôi con chung là Nguyễn Trung T, chị L nuôi con chung là Nguyễn Văn Quang Đ , vấn đề cấp dưỡng nuôi con không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

Về vấn đề tài sản chung: Anh D chị L cùng thống nhất vợ chồng có 01 ngôi nhà 02 tầng diện tích 158,68m² xây trên thửa đất số 25, tờ bản đồ số 28, diện tích 614m² của ông K bà H tại thôn Sơn Trung , xã N, thành phố B được Tòa án xác định có tổng trị giá là 324.788.000 đồng. Mặc dù anh D cho rằng giá trị ngôi nhà được Tòa án xác định là phù hợp thực tế nhưng không đúng với số tiền anh chị đã bỏ ra xây dựng ngôi nhà này và bản thân anh D cũng thừa nhận số tiền 150.000.000 đồng là tiền vợ chồng anh chị bỏ ra làm nhà còn ngoài ra có các chi phí khác như nhân công do anh và mọi người làm giúp ; gạch xây do bố mẹ anh cho, cốt pha do họ hàng trợ giúp... .Vì vậy việc xác định ngôi nhà có giá trị hiện tại là 324.788.000 đồng là hoàn toàn chính xác. Nên cần giao cho anh D tiếp tục sở

hữu tài sản này nhưng phải trích trả chị L $\frac{1}{2}$ giá trị là 162.394.000 đồng. Đối với các tài sản khác chị L không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

Về chi phí tố tụng : Anh D chị L mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản . Xác nhận chị L đã nộp tạm ứng chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản 5.000.000 đồng.

Về án phí: Anh D chịu án phí ly hôn. Anh D, chị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo qui định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28, Điều 146, Điều 147, Điều 204, Điều 220, Điều 235 Bộ luật tố tụng dân sự

Áp dụng Điều 51; Điều 55; Điều 59; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Công nhận sự thỏa thuận giữa anh Nguyễn Văn D và chị Trần Thị L:

Về quan hệ hôn nhân Anh Nguyễn Văn D và chị Trần Thị L thuận tình ly hôn

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Nguyễn Trung T, sinh ngày 15/9/2012 và Nguyễn Văn Quang Đ, sinh ngày 02/6/2016. Anh D tiếp tục nuôi con chung là Nguyễn Trung T . Chị L tiếp tục nuôi con chung là Nguyễn Văn Quang Đ. Vấn đề cấp dưỡng nuôi con không yêu cầu giải quyết.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Xử: Xác nhận 01 ngôi nhà 02 tầng diện tích 158,68m² xây trên thửa đất số 25, tờ bản đồ số 28, diện tích 614m² của ông K bà H tại thôn Sơn Trung , xã N, thành phố B là tài sản chung vợ chồng. Giao cho anh D tiếp tục sở hữu khối tài sản này nhưng có nghĩa vụ trích trả chênh lệch về tài sản cho chị L số tiền là 162.394.000 đồng.

Trường hợp anh D chậm thanh toán anh D phải chịu lãi theo mức lãi suất qui định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự

Về chi phí tố tụng : Anh D, chị L mỗi người phải chịu 2.500.000 đồng chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản . Chị L đã nộp đủ chi phí này . Số tiền 2.500.000 đồng thu của anh D được trả lại cho chị L.

Về án phí: Anh D phải chịu 150.000đ án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm và 8.120.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số AA/2018/0001825 ngày 20/5/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Bắc Ninh. Chị L phải nộp tiếp 8.120.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 3.390.000 đồng

tại biên lai thu số: AA/2018/0001880 ngày 10/6/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố B. Chị L phải nộp tiếp 4.730.000 đồng án phí chia tài sản.

Nguyên đơn, bị đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt án xử vắng mặt.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Ninh
- VKSND, THA thành phố
- Người tham gia tố tụng
- Lưu HS, VP

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Nhàn